

GIA HUẤN CA 家訓歌 CÓ PHẢI CỦA NGUYỄN TRÃI 阮 薦 KHÔNG ?

Đoàn Khoách

Đến những năm cuối thế kỷ XIX, *Gia Huấn Ca* đã gắn liền với tên Nguyễn Trãi trong một số thư tịch. Nhưng đến những năm ba mươi của thế kỷ XX lại có dư luận cho *Gia Huấn Ca* chưa chắc là của Nguyễn Trãi. Từ đó học giới phân vân. Cho đến năm 1956 khi *Quốc Âm Thi Tập* 國音詩集 được chính thức phát hiện, mới có người tìm cách khẳng định *Gia Huấn Ca* không phải là của Nguyễn Trãi (1). Tuy nhiên vấn đề chưa phải đã giải quyết. Hai mươi năm sau đó, khi nói về tác phẩm của Nguyễn Trãi, có người vẫn không quên nhắc đến *Gia Huấn Ca* (2), và có sách còn ghi *Gia Huấn Ca* là tác phẩm chính của Nguyễn Trãi nữa (3).

Nhận thấy vấn đề chưa được khảo chứng thật rõ ràng và đầy đủ, chúng tôi xin góp phần làm sáng tỏ thêm bằng cách nêu một số chứng cứ : **nội chứng** và **bàng chứng**.

A.- Nội chứng :

Gia Huấn Ca thường được xem là một tác phẩm văn vần, dài 796 câu, mỗi câu có 6, 7 và 8 tiếng. Nhưng sự thật khúc ca đó lại gồm 6 bài riêng biệt, dài ngắn khác nhau, được diễn đạt bằng những hình thức văn chương khác nhau, với bút pháp khác nhau. Để việc nghiên cứu sát thực tế hơn, chúng tôi xin phân tích *Gia Huấn Ca* từ hình thức đến nội dung theo trình tự sau đây :

1- **Về hình thức văn chương** : Khi nói đến *Gia Huấn Ca*, Hoàng Xuân Hãn có viết : "Nay xét những bài ca ấy, thấy thể văn tuy là lục bát hay thất, lục bát nhưng thể không duy nhất trong một bài ca. Vần cũng không câu nệ, mà nhiều khi lại không có vần nữa. Có lẽ đó là đặc điểm của văn đời ấy chăng?" (4). Nhận định này sơ lược quá nên mơ hồ và không sát thực tế. Để có ý kiến thỏa đáng hơn, chúng tôi xin phân tích thể văn từng bài một.

Bài 1 : gồm 300 câu song thất lục bát thuần túy.

Bài 2 : gồm 66 câu lục bát thuần túy.

Bài 3 : gồm 184 câu, nhìn chung có hai thể : nói lối (vè, vãn) và lục bát thuần túy. Nếu đi vào chi tiết thì bài này gồm 12 đoạn có kiến trúc văn thể giống nhau. Mỗi đoạn gồm 2 phần : phần trên là 10, 14 hay 18 câu nói lối, phần dưới là 2 câu lục bát để kết thúc. Riêng đoạn 8 (câu 105-120), phần dưới gồm 2 chu kỳ song thất lục bát thay cho 2 câu lục bát. Đây là một ngoại lệ. Nếu nhìn về số lượng, thì bài 3 được viết bằng 3 thể văn chia ra như sau :

- 154 câu nói lối chiếm trọn phần trên của 12 đoạn,
- 22 câu lục bát kết thúc 11 đoạn,
- 8 câu song thất lục bát kết thúc cho đoạn 8.

Bài 4 : gồm 28 câu thuộc hai thể văn chính :

- 4 câu song thất lục bát mở đầu,
- 24 câu lục bát thuần túy.

Bài 5: gồm 114 câu được viết bằng thể văn hỗn tạp chia ra như sau :

- 94 câu lục bát thuần túy chiếm phần lớn bài,
- 16 câu song thất lục bát thuần túy xen vào trong bài một cách ngẫu nhiên (câu 3-6, 15-18, 27-30, 61-64).

- 4 câu thất ngôn kết thúc bài ca. Bốn câu này đặc biệt vừa có yêu vận vừa có cước vận như thể song thất lục bát.

Bài 6 : gồm 104 câu song thất lục bát thuần túy. Tiếng thứ 5 của hai câu thất trên câu 85 và 89 trong bài này không ăn vần với tiếng cuối các câu bát 84 và 88, chỉ có thể hiểu là tác giả muốn có một cấu trúc đặc biệt cho đoạn từ câu 81-96 để nhấn mạnh về ý tưởng của mình.

Những phân tích trên đây có thể tóm tắt vào một bảng sau :

Số câu	Bài 1	Bài 2	Bài 3	Bài 4	Bài 5	Bài 6	Tổng cộng
Thể văn							
Song thất lục bát	300		8	4	16	104	432
Lục bát		66	22	24	94		206
Nói lối			154				154
Thất ngôn					4		4
Tổng cộng	300	66	184	28	114	104	796

Từ đó về văn thể, ta thấy thêm được 6 bài trong *Gia huấn ca* thuộc 3 loại lớn :

a- Thể thuần túy : gồm lục bát (bài 2) và song thất lục bát (bài 1, bài 6).

b- Thể kết hợp : gồm nói lối + lục bát hay nói lối + song thất lục bát (bài 3) và lục bát + song thất lục bát (bài 4).

c- Thể hỗn tạp : gồm thể chính là lục bát, xen vào một cách ngẫu nhiên những câu song thất lục bát và thất ngôn (bài 5).

Bàn về sự hình thành và diễn biến của **thể song thất lục bát**, một số nhà nghiên cứu gần đây đã căn cứ vào một số thơ văn có lý lịch tương đối rõ ràng để kết luận rằng, từ tiền bán thế kỷ XVIII về trước, thể song thất lục bát có hai đặc tính cơ bản sau đây :

- số câu trong các chu kỳ 4 câu thường chưa có định thể.

- vần lưng của câu thất trên gieo vào tiếng thứ 3 thay vào tiếng thứ 5 (5).

Nếu so sánh kết quả trên đây với thể văn của **bài 1** và **bài 6** là những bài song thất lục bát hoàn chỉnh cả về số câu trong chu kỳ lẫn cách gieo vần lưng, thì ta có thể khẳng định hai bài này xuất hiện sớm lắm cũng vào hậu bán thế kỷ XVIII.

Đối với **thể lục bát**, các nhà nghiên cứu hầu như nhất trí với nhau rằng, trước khi có "thể thơ lục bát hoàn chỉnh với nhiều nét đặc sắc của nó mà chúng ta có được ngày nay ...", thì đều phải trải qua "các dạng có tính chất tiền đề" hay "nửa thơ nửa ca" nghĩa là thể lục bát chưa hoàn chỉnh (6). Tuy nhiên cũng có người từng đưa ra những câu hay bài có dạng lục bát chưa hoàn chỉnh rồi cho là xuất hiện vào thời kỳ này hay thời kỳ nọ, nhưng lại

không đưa ra được bằng chứng lịch sử nào có tính chất khẳng định để làm "khung" cho những bài đó (7). Thành thử đối với vấn đề diễn biến của thể lục bát, chưa có được những kết luận thật dứt khoát. Riêng ý kiến cho rằng thời Nguyễn Trãi đã có thể thơ lục bát hoàn chỉnh chưa, chúng tôi xin đồng ý với ông Hoa Bằng là thời ấy đã có (8). Tuy nhiên đó chỉ là những trường hợp riêng lẻ, còn những "đoản ca lục bát" thì mãi đến giữa thế kỷ XVIII mới xuất hiện, và trong các đời Trần - Lê - Mạc, chúng ta chưa tìm thấy một tác phẩm nào được viết bằng thể lục bát hoàn chỉnh cả (9). Do đó chúng ta có thể khẳng định **bài 2** và **bài 4** không phải là tác phẩm đầu đời Lê được.

Đối với **thể nói lối**, trong văn học thành văn chúng ta chỉ thấy xuất hiện ở Đàng Trong với *Sãi Vãi* và *Lục Súc Tranh Công*. Căn cứ vào sự tham dụng hai thể nói lối và lục bát một cách nhuần nhuyễn tân kỳ trong **bài 3**, chúng ta có thể nghĩ rằng **bài 3** không thể xuất hiện trước *Sãi Vãi* tức là trước thế kỷ XVIII được. Mặt khác, Nguyễn Trãi người ở Bắc sống vào thế kỷ XV thì khó có thể là tác giả của **bài 3** được. **Bài 5** có thể văn hỗn tạp gồm thể lục bát xen vào những câu song thất và kết bằng bốn câu thất ngôn mang tính chất song thất lục bát. Đây là bài ca xưa nhất về mặt văn thể trong *Gia Huấn Ca*, có thể xuất hiện từ nửa thế kỷ XVIII trở về trước. Lời nhận định của Hoàng Xuân Hãn trên kia có thể áp dụng cho **bài 5** này. Còn đối với năm bài kia (**bài 1, 2, 3, 4, 6**) về văn thể có tính cách bình thường, không có dấu vết gì đáng gọi là đặc điểm của những thể văn xưa thời Nguyễn Trãi.

2- **Về từ ngữ**: Nếu bảo *Gia Huấn Ca* là tác phẩm của Nguyễn Trãi, thì về phương diện từ ngữ mà cụ thể là vốn tiếng cổ và cách dùng tiếng cổ phải có nhiều ít quan hệ với *Quốc Âm Thi Tập*. Do đó, chúng tôi xin nêu một số loại tiếng cổ trong *Quốc Âm Thi Tập* để tiện so sánh (10).

a) Những tiếng cổ, nay hầu như không còn viết hay nói nữa :

- *anh tam* 英三 nghĩa là anh em (bài 64, 139, 174)
- *bạn tác* 伴索 nghĩa là bạn già (bài 180)
- *biên xanh* 边撐 nghĩa là mái tóc xanh (bài 202, 203)
- *bui* 盃 nghĩa là chỉ (bài 26, 30, 83, 158)
- *cộc, cốc* 谷 nghĩa là biết (bài 20, 33, 47, 58, 104, 151)
- *chăng* 庄 nghĩa là không (bài 39, 43, 180, 193)
- *chưng* 蒸徵, tiếng giới từ (bài 10, 40, 80, 87)
- *dạm* 淡 nghĩa là phác họa (bài 19)
- *hằng* 恆 nghĩa là thường (bài 12, 18, 92, 139)
- *khóng kháy* 控嗒 nghĩa là vui mừng (bài 106, 188)
- *khúng* 肯 nghĩa là chịu (bài 14, 92, 106)
- *lâm* 淋 nghĩa là bùn lầy (bài 70)
- *lợn* 論 nghĩa là trợn (bài 38)
- *lượm* 斂 nghĩa là chấp tay (bài 75)
- *mạ, mả, mỡ, mưa* 馬罵 nghĩa là chớ, đừng (bài 10, 44, 91, 111, 129, 142, 145)
- *mảng* 擘 nghĩa là nghe (bài 221)
- *máy* 買 nghĩa là với (bài 20)

- *mỗ* 某, tiếng đại tự chỉ một người, một vật nào (bài 5, 7, 98)
- *nhẫn, nhân* 忍 nghĩa là tới (bài 26)
- *phen* 番 nghĩa là so bì (bài 180)
- *tua* 須 nghĩa là nên (bài 10, 59, 137)
- *tượng* 象 nghĩa là có lẽ, hình như, dường như (bài 12, 103)
- *thìn* 辰 nghĩa là giữ gìn (bài 127, 139, 193, 201)
- *thửa* 所, tiếng giới từ (bài 37, 106)

b) Những tiếng cổ, vốn lấy nguyên từ chữ Hán, nay không còn dùng trong câu Việt văn nữa :

- *đế* 底 nghĩa là theo (bài 8)
- *lăng* 綾 là lụa là (bài 181)
- *phạp* 乏 là thiếu (bài 31)
- *sách* 索 là dây thừng chài lưới (bài 9)
- *tiễn* 羨 là đốt (bài 17)
- *tiện* 賤 là hèn (bài 63)
- *thế* 世 là đời (bài 11, 23, 40)
- *trì* 池 là ao (bài 23, 69, 82)
- *vong* 忘 là quên (bài 88)
- *yêu* 腰 là lưng (bài 161)

c) Những tiếng cổ, xưa dùng một mình, nay chỉ dùng trong tiếng kép :

- *âu* 歐 trong âu lo (bài 30)
- *han* 嘆 trong hỏi han (bài 23, 133)
- *lác* 落 trong lác đác (bài 35, 164)
- *lệ* 戾 trong e lệ (bài 48, 134)
- *nàn* 難 trong phàn nàn (bài 175)
- *rập* 立 trong giúp rập (bài 184)

d) Những tiếng được xem là cổ, vì có nghĩa hơi khác hiện nay :

- *bằng* 平 nghĩa là như (bài 22, 57)
- *con* 昆 dùng lẫn lộn với cái (bài 24, 97)

đ) Một tiếng cổ khá đặc biệt từng gây sôi nổi dư luận nhưng chưa có ai giải thích thỏa đáng :

- *song viết* 双 曰 (bài 10, 13, 18, 49, 58, 143, 156, 164)

Trong *Quốc Âm Thi Tập*, những tiếng cổ tuy không nhất thiết được dùng luôn nhưng cứ đọc vài ba bài trong số 254 bài toàn tập, thế nào ta cũng tìm thấy một vài tiếng. Thử thống kê những phân tích sơ bộ số tiếng cổ trên đây, ta cũng được 71 bài có tiếng cổ. Đọc suốt 796 câu trong sáu bài của *Gia Huấn Ca* ta không tìm thấy được tiếng nào thuộc loại tiếng cổ nói trên. Do đó, về phương diện *từ ngữ*, ta có cơ sở để nói rằng *Gia Huấn Ca* không thể là tác phẩm của Nguyễn Trãi, cũng không thể là tác phẩm đồng thời với *Quốc Âm Thi Tập*.

3- **Về cú pháp, bút pháp** : Cách dùng chữ đặt câu trong *Quốc Âm Thi Tập* rõ ràng còn lệ thuộc nhiều vào cú pháp Hán văn, hoặc đang còn trúc trắc khó nghe, khó hiểu, chưa được suôn sẻ, uyển chuyển như trong thi ca cận đại. Đại để cú pháp trong *Quốc Âm Thi Tập* có một số đặc điểm sau đây (11) :

a) Chịu ảnh hưởng cú pháp Hán văn :

1. Hoặc dùng chữ Hán làm động từ một cách sống sượng, ví dụ :

- *cường* 強 nghĩa là dâng lên cao (bài 38, 249)
- *hóa* 化 nghĩa là thay đổi (bài 54)

2. Hoặc dịch thẳng những từ Hán, ví dụ :

- *ẩn cả* 隱奇 dịch chữ "đại ẩn" 大隱 (bài 17, 103)
- *ba đường cúc* 巴塘菊 lấy từ câu "tam kinh tự hoang, tùng cúc do tồn" 三徑就荒松菊猶存 của Đào Tiềm (bài 17, 73)
- *biết máy* 別攄 dịch chữ "tri cơ" 知機 (bài 167)
- *bói ở* 卜於 dịch chữ "bốc cư" 卜居 (bài 169)
- *bốn dân* 累民 dịch chữ "tứ dân" 四民 (bài 126)
- *đối uống* 对吐 dịch chữ "đối ẩm" 對飲 (bài 157)
- *quân tử nước giao* 君子諾交 dịch câu "quân tử chi giao đạm như thủy" 君子之交淡如水 (bài 178)

b) Những câu văn trúc trắc khó nghe, khó hiểu :

1. Hoặc dùng chữ quá vắn tắt, đặt những động từ, trạng từ không đúng chỗ,

ví dụ :

- *ấy tuổi nào* 意歲節 nghĩa là đã bao nhiêu tuổi (bài 30)
- *nào đời* 節代 nghĩa là đời nào (bài 181)
- *người mấy* 得貝 nghĩa là mấy người (bài 180)
- *cười cày* 喫耜 nghĩa là vui vẻ cày bừa (bài 56)
- *hết khỏe* 歇跬 nghĩa là hết sức (bài 37, 43)

2. Hoặc dùng lối đảo trang hay đặt một nhóm chữ vào những vị trí khác thường so với ngày nay, ví dụ :

- *ăn ấy chớ* 啖倚渚, *mặc chẳng thà* 默庄耜 (bài 39) có nghĩa ấy chớ ăn, chẳng thà mặc,
- *trà thuở tiên* 茶課煎, *cầm khi đàn* 琴欺彈 (bài 71) có nghĩa là thuở tiên trà, khi đàn cầm.

Nếu đem đối chiếu đa số bài thơ trong *Quốc Âm Thi Tập* với bất kỳ một đoạn nào trong *Gia Huấn Ca*, thì ai cũng thấy rõ cú pháp, bút pháp của *Gia Huấn Ca*, trừ một số câu trong bài 5, còn thì dễ dàng, suôn sẻ, lưu loát, thành thực, rất gần gũi chúng ta và hoàn toàn cách xa với cú pháp, bút pháp xưa cũ trong *Quốc Âm Thi Tập*. Do đó, không thể nghĩ *Gia Huấn Ca* và *Quốc Âm Thi Tập* cùng chung một tác giả được.

4- **Về hình thức chữ Nôm**. Trong tình hình thư tịch nước ta hiện nay, bản *Gia Huấn Ca* xưa nhất lại là bản in bằng chữ Quốc ngữ của E. Nordemann xuất bản năm 1894, còn bản Nôm hầu như duy nhất là bản in của Quan Văn Đường năm 1907. So hai bản này với

nhau, về đại thể không sai khác lắm : số bài ca, đầu đề các bài, số câu mỗi bài, hình thức câu thơ mỗi bài, nội dung các bài. Riêng đoạn cuối của bài 5 (câu 109-114) thì hai bản trên có khác nhau. Ngoài ra, các bản khác từ bản của Xuân Lan trở đi, có thể xem như phỏng theo bản Nôm này hoặc bản sau phỏng theo bản trước với một số từ nào đó thay đổi tùy tiện theo chủ quan của người đem in.

Trong bài tựa của E. Nordemann đề ngày 25-8-1894 có viết : "Nay, tìm được những bài của quan tướng công chiêu (sic) nhà Lê tên là Nguyễn Chại (sic) (.....) khi cáo lão về đặt ra để dạy vợ dạy con, khuyên học trò ở theo cương thường (.....), cho nên ta dịch ra đây"(12). Thế thì những bài Nordemann tìm được đây phải bằng chữ Nôm và phải được lưu hành vào cuối thế kỷ XIX trở về trước mà đến năm 1907 Quan Văn Đường cho in lại (13), như đối với một số tác phẩm Nôm khác, chẳng hạn *Chinh Phụ Ngâm*, *Kim Vân Kiều Tân Tập*, *Kim Vân Kiều Tân Truyện*, ... Thành ra chữ Nôm của *Gia Huấn Ca* chủ yếu vẫn là chữ Nôm của thế kỷ XVIII-XIX. Tuy nhiên theo kết quả phân tích về phần văn thể của chúng tôi ở trên, bài 5 có thể xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XVIII trở về trước. Vậy thì về phương diện chữ Nôm ta thử xem nó có dấu vết gì gọi là xưa chăng ?

Khảo về cấu trúc và diễn biến của chữ Nôm, một số nhà nghiên cứu hầu như nhất trí với nhau rằng, trong các hình thức cấu tạo chữ Nôm, hai hình thức phổ thông là *giả tá* và *hình thanh*, trong đó loại *giả tá* xuất hiện sớm hơn. Bài 5 gồm 114 câu, 798 chữ trong đó 21% là *chữ Hán Việt*, 42, 4% là *chữ giả tá*, 36% là *chữ hình thanh* và 0,6% là *chữ hội ý*. Tỷ lệ *chữ giả tá* ở đây cao nhất, một dấu hiệu chứng tỏ chữ Nôm trong bài 5 ra đời không muộn lắm. Tuy nhiên, nếu so với chữ Nôm trong *Quốc Âm Thi Tập* (14), thì một số chữ của tác phẩm này lại có hình thức xưa hơn. Ví dụ trong bài 5 có hai chữ "mấy" (câu 49 và 112) nhưng đều viết 𠄎 trong khi ở *Quốc Âm Thi Tập* chữ "mấy" ngoài hình thức nói trên (bài 3, 8, 9, 15, 26, 34, ...), còn có thêm những hình thức khác mà các nhà nghiên cứu cho đây là hình thức xưa hơn nhiều như miễn 𠄎 (bài 2, 13, 24, 48, 69, 94, ...), như mãi 𠄎 (bài 20, 56), như mỗ 𠄎 (bài 7, 29, 31, 33, 34, ...) (15).

Một chữ khác, chữ "trong" (trong ngoài) ở bài 5 có khi viết trung 中 (câu 99), có khi viết 𠄎 (câu 111), trong khi ở *Quốc Âm Thi Tập* chữ "trong" (trong đục) thì viết trung 中 (bài 2), còn "trong" (trong ngoài) lại viết là công 工 (bài 4, 5, 9, 16, 23, 42, ...), một hình thức xưa hơn, v.v...

Như vậy, về cách viết chữ Nôm mà nói thì *Gia Huấn Ca* không thể đồng thời với *Quốc Âm Thi Tập*, do đó cũng khó xem *Gia Huấn Ca* là tác phẩm của Nguyễn Trãi được.

5- **VỀ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG**: Mặt này trước đây đã có người nói. Đại để thì *Gia Huấn Ca* cũng có những ý tình đôn hậu, đáng làm khuôn phép cho việc giáo huấn gia đình. Tuy nhiên phần nổi bật của tác phẩm vẫn là phần luân lý thực tiễn của kẻ sĩ ở vào thời kỳ xuống dốc mà lý tưởng chỉ biết quanh quẩn trong vòng vật chất thấp kém, hẹp hòi, nhỏ nhen, ích kỷ với những bốn phận vụn vặt tầm thường. Chắc chắn đây không phải là tư tưởng của những người như Nguyễn Trãi mà thân thế và sự nghiệp đã sáng chói với chủ nghĩa yêu nước yêu dân, yêu hòa bình, yêu tiến bộ. Ở đây chúng tôi không phân tích sâu thêm nữa. Có điều cần lưu ý là trong *Quốc Âm Thi Tập*, Nguyễn Trãi cũng có một số bài về

gia huấn như "tự giới", "bào kính cảnh giới", "giới sắc", "giới nộ", "huấn nam tử" (16), nói lên đường lối giáo dục của tiên sinh. Đây là đường lối giáo dục của một nhà đạo đức am hiểu sâu xa nhân tình thế thái, bình tĩnh thung dung trước thế cuộc đảo điên và thức tỉnh người khác chăm lo vun quén đạo làm người, đạo cương thường, đạo nhân nghĩa, chứ không phải đường lối dẫn đến những hưởng thụ lợi lộc vật chất sau khi cố chiếm một địa vị ưu thế trong xã hội như trong *Gia Huấn Ca*. Đọc kỹ 65 bài thơ loại trên trong *Quốc Âm Thi Tập* với *Gia Huấn Ca* thì thấy rõ điều này.

6- **VỀ NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ XÃ HỘI**: Là một bản "Gia huấn ca" tất nhiên khó có nhiều sự kiện lịch sử phản ánh xã hội mà tác giả đang sống. Tuy nhiên trong các bài ca, đó đây vẫn đậm nhạt những nét về xã hội, về phong tục tập quán, cho phép ta thấy được phần nào thời điểm xuất hiện của tác phẩm. Có người đã căn cứ vào một số câu trong *Gia Huấn Ca* phản ánh tình trạng loạn lạc của xã hội mà phỏng định Nguyễn Trãi soạn *Gia Huấn Ca* vào hồi đầu Minh thuộc (1400-1417) (17). Người khác lại cho rằng thời kỳ Nguyễn Trãi viết *Gia Huấn Ca* chỉ vào khoảng 1420-1442 chứ không thể ở vào lúc sớm hơn được, nhưng nếu đúng vào thời kỳ đó là giai đoạn thái bình của nước ta, thì lại không phù hợp với một số câu phản ánh tình trạng xã hội loạn lạc nói trên (18). Đọc lại *Gia Huấn Ca* ta thấy có hai bài nói đến vấn đề trên: bài 2 và bài 5. Những câu 51-60 ở bài 2 có thể xem như một bức tranh xã hội khổ đau loạn lạc. Còn những câu 37-40, 51-52, 55-56, 73-76 trong bài 5 nói đến cảnh xã hội loạn ly như một hiện thực mà người học trò phải tìm cách tránh nó để đợi dịp một xã hội thanh bình tới. Vẫn biết đây chỉ là những nét thực tiễn trong việc răn dạy đạo đức, chứ không phải là những sự kiện lịch sử cụ thể, nhưng dù sao những câu thơ ghi dấu vết xã hội trong bài 2 và bài 5 không phải tự nhiên mà có, nên cũng sẽ đúng như ý kiến thứ hai vừa nói ở trên.

Đối với những dấu vết về phong tục tập quán trong *Gia Huấn Ca*, sự phát hiện của ông Hoàng Xuân Hãn cho ta thấy bài 1 hoặc không phải của Nguyễn Trãi, hoặc không còn là của Nguyễn Trãi nữa (19).

Tóm lại, đối với phần **nội chứng**, *Gia Huấn Ca* ít có khả năng là tác phẩm của Nguyễn Trãi hoặc đồng thời với Nguyễn Trãi.

B- Bàng chứng :

Nguyễn Trãi thọ hình ngày 19-09-1442. Tác phẩm của Nguyễn Trãi chắc chắn phải bị cấm lưu hành sau vụ án thảm khốc này. Quyển *Dư Địa Chí* của tiên sinh lúc đó đang cho khắc in cũng được lệnh phải hủy bỏ. Cho đến khi Nhân Tông thực sự nắm chính quyền mới đem sách ấy từ *bí thư các* ra làm chính thư (20). Còn những di văn khác của Nguyễn Trãi mãi đến năm 1467, Thánh Tông mới có lệnh cho sưu tập. Sau hơn mười năm, việc sưu tập này mới xong với bài tựa của Trần Khắc Kiệm đề năm 1480. Nhưng rồi trải bao tang thương biến đổi, di tập này cũng không còn nữa. Từ đó đến cuối thế kỷ XIX, nhiều hợp tập thi văn có mang tác phẩm và sự trạng của Nguyễn Trãi như *Việt Âm Thi Tập* 越音詩集, *Tinh Tuyển Chư Gia Luật Thi* 精選諸家律詩, *Toàn Việt Thi Lục* 全越詩錄, *Kiến Văn Tiểu Lục* 見聞小錄, *Đăng Khoa Lục* 登科錄, *Công Dư Tiệp Ký* 公餘捷

記, Hoàng Việt Văn Tuyển 皇越文選, Tang Thương Ngẫu Lục 桑蒼偶綠, Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí 歷朝憲章類誌, Úc Trai Di Tập 抑齋遺集, v.v... đều không thấy ghi chép hay nói đến *Gia Huấn Ca*.

Nếu tỉ mỉ mà xét, ta thấy hai chỗ có thể giúp ta soi sáng thêm được vấn đề này :

1- Trong bài tựa của Trần Khắc Kiệm có đoạn viết : " Ông (Nguyễn Trãi) bị giặc bắt giữ lại trong thành (Thăng Long), thường làm thơ quốc âm lối thủ vĩ ngâm. Thơ ông xem ở *Quốc Âm Thi Tập ...* ".

Rõ ràng câu này cho thấy Trần Khắc Kiệm chỉ nói đến *Quốc Âm Thi Tập* chứ không nói gì đến *Gia Huấn Ca*.

2- Dương Bá Cung người cùng làng với Nguyễn Trãi, khi biên tập *Úc Trai Di Tập* đã "đi từ Nam ra Bắc, gặp người nào vào hạng sĩ phu, cũng liền dò hỏi xem di cảo của Úc Trai tiên sinh có còn sót lại ở đâu không ? (.....) Nhưng tiếc rằng sau khi binh lửa loạn ly, những tác phẩm ấy không còn tập hợp được mấy....." (21)

Nhiệt tình và công phu như thế nhưng Dương Bá Cung vẫn không có một chữ nào nói về *Gia Huấn Ca* . Phải chăng cho đến năm 1868 là năm Dương Bá Cung mất mà cũng là năm ra đời *Úc Trai Di Tập* thì *Gia Huấn Ca* chưa xuất hiện ? Hay Dương Bá Cung tuy biết có *Gia Huấn Ca* nhưng lại biết chắc rằng tác phẩm này không phải của Nguyễn Trãi. Cả hai trường hợp đều khẳng định *Gia Huấn Ca* không phải của Nguyễn Trãi.

Tóm lại, đối với phần **nội chứng** cũng như đối với phần **bàng chứng**, *Gia Huấn Ca* đều không phải là của Nguyễn Trãi., Còn tác phẩm đó có thể là của ai, được viết vào thời kỳ nào, tại sao sách vở vào cuối thế kỷ XIX lại ghi là của Nguyễn Trãi, v.v... là những vấn đề sẽ được thảo luận trong những dịp khác.

Chú thích .-

(1) Nguyễn Hồng Phong, Tìm hiểu Gia huấn ca, Tập san *Văn Sử Địa* số 27 và 29, tháng 4 và 6-1957.

(2) Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, *Văn Học Việt Nam* T. 1, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, tr. 348.

(3) Ủy ban Khoa học Xã hội, Ban Hán Nôm, *Thư Mục Hán Nôm, Mục lục tác giả*, Hà Nội, bản in 1970 tr. 411, bản in 1977 tr. 267.

(4) Hoàng Xuân Hãn, *Thi Văn Việt Nam*, Sông Nhị, Hà Nội, 1951, tr. 50.

(5) Hoa Bằng, Thử xét một số tài liệu có liên quan đến thể văn lục bát và tác dụng của lục bát trên lịch sử văn vần Việt Nam, *Văn Sử Địa* số 42, 4-1958;

Nguyễn Văn Dương, *Thử giải quyết vấn đề diễn giả Chinh Phụ Ngâm*, Đại Học Huế, 1964, tr. 184-199;

Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 31-38.

- (6) Bùi Văn Nguyên, *Sđd.*, tr. 35-36 và Hoa Bằng, *Sđd.*, tr. 55-59.
- (7) Trịnh Đình Rư, Lê Văn Siêu : xem Bùi Văn Nguyên, *Sđd.*, tr. 44, chú thích 7; Phạm Văn Diêu, *Văn Học Việt Nam*, Tân Việt, Sài Gòn, 1960, tr. 549-550.
- (8) Hoa Bằng, *Sđd.*, tr. 62.
- (9) Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, T.II, Quốc học tùng thư, Sài Gòn, 1963, tr. 148-153.
- (10) Xem *Quốc Âm Thi Tập*, Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.
- (11) Xem *Quốc Âm Thi Tập*, *Sđd.*
- (12) Edmond Nordemann, *Nguyễn Chại Da huấn ca*, Bản in lần thứ hai, Huế, 1907, tr. 2.
- (13) *Lê triều Nguyễn tướng công Gia huấn ca*, Quan Văn Đường tàng bản, Thành Thái, Đinh Vị, Xuân (1907).
- (14) *Quốc Âm Thi Tập*, quyển thứ VII trong *Ức Trai Di Tập*, bản in 1868.
- (15) Viện Sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. KHXH. Hà Nội, 1976, phần chú thích *Quốc Âm Thi Tập*, tr. 105.
- (16) *Quốc Âm Thi Tập*, Vô đề, các bài số 127-188, 190-192, tổng cộng 65 bài.
- (17) Hoàng Xuân Hãn, *Sđd.*, tr. 50.
- (18) Nguyễn Hồng Phong, *Sđd.*, tr. 6.
- (19) Hoàng Xuân Hãn, *Sđd.*, tr. 50 và tr. 179.
- (20) UBKHXH. Viện Sử học, *Sđd.*, *Phần Dư Địa Chí*: Lời của Lý thị, tr. 246.
- (21) *Ức Trai Di Tập*, Tựa của Dương Bá Cung, xem Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm, *Sđd.*, tr. 21-22.

1980-2003